



THÔNG TIN NHÀ THẦU NỘP BẢO LÃNH DỰ THẦU

Gửi thầu số: 01-PPPL/10.20/HSG – Mở thầu ngày 29 tháng 09 năm 2020

Tên Công ty:

Lưu ý: *Chỉ nộp lại tên vào mặt hàng mà Quý Công ty tham gia đấu thầu.*

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/ tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
1	1	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	90	100			
	2	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	140	150			
	3	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	180	200			
	4	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 350 tấn	Phú Mỹ	320	350			
	5	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 400 tấn	Phú Mỹ	360	400			
	6	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 500 tấn	Phú Mỹ	450	500			
	7	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 700 tấn	Phú Mỹ	630	700			
	8	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 1000 tấn	Phú Mỹ	900	1,000			
	9	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	80	100			
	10	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	130	150			
	11	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 250 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	210	250			
	12	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 400 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	330	400			
	13	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	80	100			
	14	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	120	150			
	15	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	160	200			
	16	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 250 tấn (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	200	250			
	17	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 300 tấn (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	240	300			
	18	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 400 tấn (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	320	400			
2		Biên thép cán nguội	Phú Mỹ	110		100	150	
3	1	Biên thép kẽm lạnh - Lô 50 tấn	VLXD Phú Mỹ	30	50			
	2	Biên thép kẽm lạnh - Lô 70 tấn	VLXD Phú Mỹ	50	70			
	3	Biên thép kẽm lạnh - Lô 80 tấn	VLXD Phú Mỹ	60	80			
	4	Biên thép kẽm lạnh - Lô 100 tấn	VLXD Phú Mỹ	70	100			
4		Biên thép kẽm lạnh	MTV Phú Mỹ	20		30	35	
5		Biên thép kẽm lạnh	Phú Mỹ	10		10	20	
6		Biên thép kẽm lạnh	Bình Định - Nhơn Hội	70		80	100	
7		Biên thép kẽm lạnh (Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hồi	40		30	60	

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/ tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
8		Biên thép kèm lạnh	Hà Nam	30		35	40	
9		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	100		50	100	
10		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày < 0.57mm (90% hàng có độ dày < 0.57mm)	Bình Định - Nhơn Hội	140		100	150	
11		Tôn tấm thứ phẩm các loại (70 - 80% hàng < 0.57, 20 - 30% hàng ≥ 0.57) dạng tấm, khách hàng sẽ phải tự bốc tay lên xe. Dạng cuộn, nhà máy hỗ trợ lên hàng	Nghệ An - Đông Hồi	30		15	30	
12		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	20		20	30	
13		Tôn tấm thứ phẩm các loại (tấm đầu vào)	VLXD Phú Mỹ	20		16	20	
14		Tôn tấm (dạng bao bì)	VLXD Phú Mỹ	10		5	10	
15		Tôn tấm (dạng bao bì)	Hà Nam	10		10	15	
16	1	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	70	100			
	2	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	100	150			
	3	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	140	200			
17	1	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 50 tấn (Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hồi	30	50			
	2	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 150 tấn (Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hồi	100	150			
18		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hội	70		100	120	
19		Tôn thép thứ phẩm các loại	VLXD Phú Mỹ	40		45	55	
20		Tôn thép thứ phẩm các loại	MTV Phú Mỹ	10		8	11	
21		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hòa	10		5	10	
22		Tôn thép thứ phẩm các loại	Nghệ An - Nam Cẩm	20		10	30	
23		Tôn thép thứ phẩm các loại	Hà Nam	10		10	15	
24		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Phú Mỹ	10		10	20	
25		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Bình Định - Nhơn Hòa	2		1	4	
26	1	Tôn lạnh, tôn kèm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg) - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	130	100			
	2	Tôn lạnh, tôn kèm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg) - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	190	150			
27	1	Tôn lạnh, tôn kèm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg) - Lô 100 tấn (Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hồi	130	100			
	2	Tôn lạnh, tôn kèm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg) - Lô 150 tấn (Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hồi	200	150			
28		Tôn lạnh, tôn kèm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (70% hàng > 2 tấn, bao gồm lõi sắt < 100kg). Hàng bong tróc, nhám ố, rách biên nặng.	Phú Mỹ	20	22.51			

L.Ô	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/ tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
29		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (70% hàng >2 tấn, bao gồm lõi sắt <100kg). Hàng bong tróc, nhám ố, rách biên nặng. (Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hồi	110	130.10			
30		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (hàng <1 tấn, bao gồm lõi sắt <100kg). Hàng chỉ phủ sơn lót, phủ 2 mặt sơn chính giống nhau)	Nghệ An - Đông Hồi	10	15.44			
31		Tôn kẽm màu, lạnh màu lạnh thứ phẩm có độ dày > 0.57mm (bao gồm lõi sắt <100kg). Hàng 1 cuộn chày sơn 2 mặt, 1 cuộn không phủ sơn)	Nghệ An - Đông Hồi	10	6.75			
32		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (44.5% hàng >1 tấn, bao gồm có lõi sắt < 100kg và 24% hàng rách Phế Phẩm xấu)	Bình Định - Nhơn Hội	50	38.96			
33		Tôn kẽm màu, tôn lạnh màu, tôn phủ màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ	140		50	100	
34		Tôn lạnh màu, tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg) (Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hồi	50		10	30	
35		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (94% hàng < 1 tấn)	Bình Định - Nhơn Hội	70	46.09			
36		Tôn kẽm màu, tôn lạnh màu, tôn phủ màu thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm.	Phú Mỹ	50		30	60	
37	1	Thép dày mạ kẽm, thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	120	100			
	2	Thép dày mạ kẽm, thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	180	150			
	3	Thép dày mạ kẽm, thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm - Lô 250 tấn	Phú Mỹ	290	250			
	4	Thép dày mạ kẽm, thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm - Lô 300 tấn	Phú Mỹ	350	300			
38		Thép dày mạ kẽm, thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hồi	30		10	30	
39		Thép dày mạ kẽm, mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (90% hàng > 2 tấn). Hàng quăn, rách biên nguyên cuộn.	Phú Mỹ	20	24.94			
40		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (50% hàng < 1 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng > 0.57mm).	Bình Định - Nhơn Hội	30	25.56			
41		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (38% hàng > 1 tấn). Và 23% hàng nhám xỉ + Phế Phẩm xấu.	Bình Định - Nhơn Hội	20	34.90			
42		Thép cán nguội, cán nóng thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	25		25	35	
43		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm có lõi sắt < 100kg), nhà máy hỗ trợ lên hàng	Nghệ An - Đông Hồi	20		10	30	
44		Thép cán nguội, thép cán nóng L2 có độ dày < 0.57mm (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)	Phú Mỹ	20		10	20	
45		Thép cán nguội L2, có độ dày < 0.57mm (Ghi chú: hàng ≥ 2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng < 0.57mm)	Phú Mỹ	30	41.09			
46		Thép cán nguội L2, có độ dày < 0.57mm (Ghi chú: hàng 70% ≥ 2 tấn, bao gồm hàng gấp ngang, móp biên)	Nghệ An - Đông Hồi	30	29.68			

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/ tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
47		Thép cán nguội L2, có độ dày >0.57mm (Ghi chú: hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng <0.57mm)	Nghệ An - Đồng Hới	10	8.20			
48		Thép cán nóng, cán nguội thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	10		5	10	
49		Thép cán nguội, cán nóng thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đồng Hới	20		10	30	
50		Thép cán nguội, thép cán nóng L2, có độ dày ≥ 0.57mm (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày ≥ 0.57mm)	Phú Mỹ	110		80	120	
51		Thép cán nguội, thép cán nóng L2, có độ dày ≥ 0.57mm (Ghi chú: hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng ≥ 0.57mm)	Phú Mỹ	35	36.25			
52	1	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 30 tấn	VLXD Phú Mỹ	40	30			
	2	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 50 tấn	VLXD Phú Mỹ	60	50			
	3	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 70 tấn	VLXD Phú Mỹ	90	70			
	4	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 90 tấn	VLXD Phú Mỹ	110	90			
	5	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 110 tấn	VLXD Phú Mỹ	140	110			
	6	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 130 tấn	VLXD Phú Mỹ	160	130			
	7	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 15 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	20	15			
	8	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 20 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	30	20			
	9	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 25 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	30	25			
	10	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 30 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	40	30			
	11	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 40 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	50	40			
	12	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 60 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	80	60			
	13	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 80 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	100	80			
	14	Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1- Lô 95 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	120	95			
53		Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1	Nghệ An - Nam Cẩm	60		20	50	
54		Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1	Hà Nam	110		70	90	
55		Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1	Yên Bái	30		10	25	
56		Thép hộp kèm thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	25		15	20	
57		Thép hộp kèm thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	10		10	15	
58		Thép hộp kèm thứ phẩm	Nghệ An - Nam Cẩm	20		10	30	
59	1	Thép hộp kèm thứ phẩm - Lô 30 tấn	VLXD Phú Mỹ	20	30			
	2	Thép hộp kèm thứ phẩm - Lô 40 tấn	VLXD Phú Mỹ	30	40			
	3	Thép hộp kèm thứ phẩm - Lô 50 tấn	VLXD Phú Mỹ	40	50			
	4	Thép hộp kèm thứ phẩm - Lô 80 tấn	VLXD Phú Mỹ	60	80			

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/ tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
	5	Thép hộp kèm thứ phẩm - Lô 30 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	20	30			
	6	Thép hộp kèm thứ phẩm - Lô 40 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	30	40			
60		Thép hộp kèm thứ phẩm	Hà Nam	20		15	25	
61		Thép ống nhúng kèm thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	20		15	20	
62		Thép ống nhúng kèm thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	10		10	15	
63		Thép ống đen thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	20		15	20	
64		Thép ống đen thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	10		10	15	
65		Hộp kim nhôm (dạng xi)	Phú Mỹ	120		50	80	
66		Hộp kim nhôm (dạng xi)	Bình Định - Nhơn Hội	80		40	50	
67		Hộp kim nhôm (dạng xi) (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hối	60		20	40	
68		Hộp kim kèm (dạng xi)	Phú Mỹ	200		30	50	
69		Hộp kim kèm (dạng xi) (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hối	80		10	20	
70		Hộp kim kèm (dạng xi)	MTV Phú Mỹ	30		7	10	
71		Hộp kim kèm (dạng vụn)	MTV Phú Mỹ	50		25	28	
72		Hộp kim kèm (dạng bột)	MTV Phú Mỹ	30		5	10	
73	1	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	90	100			
	2	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	140	150			
	3	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 250 tấn	Phú Mỹ	240	250			
	4	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 300 tấn	Phú Mỹ	280	300			
	5	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	80	100			
	6	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 150 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	120	150			
	7	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 250 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	210	250			
	8	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu, Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hối	80	100			
	9	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 150 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu, Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hối	120	150			
	10	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 250 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu, Nhà máy hỗ trợ lên hàng)	Nghệ An - Đông Hối	210	250			
74		Biên thép cán nóng 5-20mm	MTV Phú Mỹ	20		15	20	
75	1	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 50 tấn	Phú Mỹ	40	50			
	2	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	130	150			
	3	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	180	200			
76		Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm	MTV Phú Mỹ	20		15	20	

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/ tháng)		Ký tên vào mặt hàng tham gia
						Min (tấn)	Max (tấn)	
77		Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm	Bình Định - Nhơn Hội	80		70	100	
78		Thép thứ phẩm (dạng dăm bảo)	Bình Định - Nhơn Hòa	20		15	30	
79		Thép thứ phẩm (dạng dăm bảo)	Hà Nam	5		6	8	

(Bằng chữ):

TP.HCM, ngày ... tháng ... năm 2020
Bên dự thầu
(Ký, họ tên)

